

XÂY DỰNG QUÊ HƯƠNG VIỆT NAM: SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI H'MÔNG Ở CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN, TỈNH HÀ GIANG VÀO THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC

TS. Trần Hồng Thu

Viện Dân tộc học

Email: tranhongthu74@yahoo.com

Tóm tắt: Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang là một trong những địa điểm đầu tiên người H'mông di cư vào Việt Nam. Đây là nơi có đông người H'mông cư trú và lưu giữ nhiều yếu tố văn hóa truyền thống tộc người. Trong quá trình sinh sống tại cao nguyên đá Đồng Văn, cùng với sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa năm 1945, người H'mông nơi đây đã trở thành công dân của nước Việt Nam, góp phần xây dựng vùng đất này thành quê hương của người H'mông thông qua việc thực hiện các chính sách phát triển của chính phủ Việt Nam. Nội dung bài viết phản ánh sự tham gia của người H'mông trên cao nguyên đá Đồng Văn trong thực hiện một số chính sách như: xây dựng đường giao thông, xóa bỏ cây thuốc phiện, xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế dựa trên du lịch di sản. Kết quả cho thấy, người H'mông có thái độ trái chiều về các chính sách phát triển của nhà nước, một bộ phận tích cực ủng hộ trong khi một số khác còn nhiều trăn trở. Sự tham gia của người H'mông vào các chương trình, chính sách của nhà nước vừa mang lại ý nghĩa cho các dự án của nhà nước, đồng thời mang lại lợi ích cho chính họ. Người H'mông được hưởng những quyền lợi nhất định với tư cách là người thụ hưởng, nhóm trung gian, sử dụng các chương trình của nhà nước để bổ sung cho sinh kế truyền thống của họ và tham gia vào các hoạt động xã hội có ý nghĩa.

Từ khóa: Người H'mông, chính sách, cao nguyên đá Đồng Văn, Hà Giang.

Abstract: Dong Van Stone Plateau, Ha Giang Province was one of the first places where the Hmong migrated in Vietnam. As a large number of Hmong people reside in the area, elements of their traditional culture have been preserved. In the process of living in Dong Van Stone Plateau, along with the birth of the Democratic Republic of Vietnam in 1945, Hmong residents of Dong Van became citizens of Vietnam and contributed to making this locality into the homeland of the Hmong through their participation in the implementation of the Vietnamese government's development policies. This article reflects the participation of the Hmong people of Dong Van Plateau in implementing a number of policies, including road construction, opium eradication, poverty alleviation and economic development based on heritage tourism. The results show that the Hmong had mixed attitudes toward the state's development policies; some were actively supportive, while others still had many concerns.

The participation of the Hmong in state programs and policies not only brought meaning to state projects but also benefited them. The Hmong enjoyed certain rights as an intermediary group, utilizing state programs to supplement their traditional livelihoods and participate in meaningful social activities.

Keywords: *Hmong people, policy, Dong Van Stone Plateau, Ha Giang province.*

Ngày nhận bài: 20/12/2021; ngày gửi phản biện: 31/12/2021; ngày duyệt đăng: 6/2/2022

Mở đầu

Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, người Hmông là tộc người có dân số đông thứ 8 trong 54 dân tộc ở Việt Nam, với 1.393.547 người (Tổng cục Thống kê, 2020). Người Hmông được cho là di cư từ Nam Trung Quốc sang Việt Nam qua nhiều đợt từ những năm trước đây. Các nhà nghiên cứu cho rằng, người Hmông di cư tới Việt Nam nhiều nhất là vào thế kỷ 19, đặc biệt là sau sự thất bại của cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc năm 1864 (Quincy, 1988; Michaud và Culas, 2000; Culas và Michaud, 2004). Các nguyên nhân khiến cho người Hmông rời bỏ vùng đất trước kia của mình đi xuống phía Nam và vượt biên giới sang Việt Nam, Lào, Thái Lan... được cho là hậu quả của sự bùng nổ dân số người Hmông, kết quả của việc du canh trong canh tác ngô, sự thất bại trong xung đột với các tộc người khác và với nhà nước phong kiến Trung Quốc (Culas và Michaud, 2004). Scott (2009) cho rằng, người Hmông bị buộc phải di cư xuống phía Nam để chống lại sự thống trị và đồng hóa của người Hán. Họ di chuyển đến các vùng đất được gọi là vùng núi Đông Nam Á hoặc *Zomia* - một khu vực phi nhà nước, ở trên các độ cao khoảng 300 mét trở lên. Tại đây, người Hmông tránh khỏi sự can thiệp của các nhà nước ở vùng thấp, duy trì sự tự trị và có cảm giác an toàn. Nhóm người Hmông di cư này được gọi là nhóm người Hmông “tự do”, “không tổ quốc” và “chưa được nấu chín” (raw Hmong), không chịu chấp nhận sự thống trị về chính trị của triều đình phong kiến Trung Quốc và ảnh hưởng văn hóa của người Hán để phân biệt với nhóm người Hmông định cư ở Trung Quốc, chấp nhận sự quản lý của nhà nước Trung Quốc và tiếp nhận văn hóa Trung Quốc - những người được gọi là người Hmông “Trung Quốc”, người Hmông “được nấu chín” (cooked Miao) (Tapp, 1989; Olson, 1998; Culas và Michaud, 2004; Heinz và Murray, 2018).

Khu vực cao nguyên đá Đồng Văn, bao gồm 4 huyện là Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc của tỉnh Hà Giang, là một trong những địa điểm đầu tiên ở Việt Nam mà người Hmông đã định cư (Cư Hòa Văn và Hoàng Nam, 1994; Trần Hữu Sơn, 1996; Vương Duy Quang, 2005). Khu vực này với địa hình phần lớn là núi đá vôi, có độ cao trung bình trên 1.000 mét, tương đối tách biệt với các khu vực đất thấp. Tại đây, người Hmông đã xây dựng một thiết chế xã hội tự trị, tương đối độc lập trong mối tương quan với chính quyền phong kiến Việt Nam và chính quyền thuộc địa Pháp (Nguyễn Mạnh Tiến, 2014). Khu vực này được coi là quê hương của người Hmông ở Việt Nam và là nơi người Hmông còn lưu giữ nhiều nét đặc

trung văn hóa tộc người (Viện Dân tộc học, 1978; Vương Duy Quang, 2005). Hiện nay, số người Hmông cư trú ở khu vực này vào khoảng 160.000 người, chiếm khoảng 54,67% dân số người Hmông ở tỉnh Hà Giang và 11,5% tổng số người Hmông ở Việt Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám (1945), cùng với các tộc người khác ở Việt Nam, người Hmông ở cao nguyên Đồng Văn trở thành công dân của nước Việt Nam và đóng góp sức mình vào quá trình xây dựng quê hương. Vậy, người Hmông ở đây hình thành và phát triển ý thức quốc gia dân tộc Việt Nam như thế nào? Mối quan hệ giữa người Hmông và quốc gia dân tộc được biểu thị ra sao? Các nhà nghiên cứu đã có những tranh luận về mối quan hệ giữa người Hmông với quốc gia dân tộc trong thời kỳ hiện đại và sự quản lý của nhà nước đối với người Hmông. Michaud (2012) cho rằng người Hmông ở Việt Nam duy trì các đặc trưng văn hóa của họ, ví dụ như canh tác các giống địa phương, mặc trang phục dân tộc, xem các bộ phim của người Hmông và giáo dục văn hóa tại nhà, như là các hình thức giảm thiểu những tác động tiêu cực của chính sách nhà nước đối với họ. Một số nghiên cứu khác lại cho rằng người Hmông là nhóm người bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển vì họ không bắt kịp các mục tiêu phát triển, không có đủ tiêu chuẩn học vấn để tham gia những chương trình của nhà nước (ví dụ chương trình vay vốn) vì lợi ích của chính họ. Đã có rất nhiều chương trình hỗ trợ dành cho người Hmông trong nhiều thập kỷ qua, nhưng người Hmông vẫn không tiến kịp so với các tộc người khác ở Việt Nam. Người Hmông thường nằm ở thứ hạng thấp nhất của tiến trình phát triển, học vấn, sự tăng trưởng, tài sản và dinh dưỡng (H. A. Dang, 2001; Mbuya, Atwood, & Huynh, 2019; UNICEF & UNFPA Viet Nam, 2017). Người Hmông được cho là đối tượng dễ bị tổn thương nhất và dễ bị lợi dụng bởi các thế lực bên ngoài để phá hoại an ninh và sự đoàn kết dân tộc (Hoàng Xuân Lương, 2000; Vương Duy Quang, 2005). Do đó, sự kém phát triển của người Hmông là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự ổn định của quốc gia và gây áp lực đến mô hình quản trị dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Taylor, 2008).

Bài viết này tìm hiểu mối quan hệ giữa người Hmông ở cao nguyên Đồng Văn với Nhà nước Việt Nam dưới quan điểm của lý thuyết “cảm thức thuộc về” với câu hỏi nghiên cứu là làm thế nào người Hmông ở Đồng Văn hình thành ý thức thuộc về quốc gia Việt Nam. “Cảm thức thuộc về” được định nghĩa là “cảm giác”, “ý thức” và “các hành động” của cá nhân và cộng đồng để gắn kết họ với một vùng đất/một cảnh quan, một nhóm xã hội, một dân tộc, một quốc gia và xây dựng ý thức về thành viên được xã hội công nhận (Trudeau, 2006; R. H. Schein, 2009; Antonsich, 2010; Bennett, 2014, 2015; Wright, 2015). Trong nhân học, “cảm thức thuộc về” thường được dùng để nghiên cứu dưới khía cạnh chính trị - xã hội nhằm xác định quyền công dân, ý thức tộc người và ý thức quốc gia dân tộc (Yuval-Davis, 2006; Yuval-Davis, Kannabiran & Vieten, 2006; Antonsich, 2010). Yuval-Davis cho rằng “cảm thức thuộc về” có tính nhị nguyên, đề cập đến cảm giác chủ quan của cá nhân về cảm giác “ở nhà”, được an toàn và bảo đảm, là một bộ phận không thể thiếu của một tập thể chính trị - xã hội; đồng thời cũng thể hiện giá trị của cá nhân với tư cách là một thành viên của một tổ chức chính trị xã hội (Yuval-Davis, 2006). “Cảm thức thuộc về” mang ý nghĩa chính trị được

dựa trên nhiều tiêu chí đánh giá, bao gồm nguồn gốc hoặc ngoại hình của con người, thời gian sinh sống trong khu vực, việc tham gia vào các sự kiện lịch sử, sự tương thích của tôn giáo, văn hóa, hệ tư tưởng của cá nhân với hệ tư tưởng thống trị... (Antonsich, 2010).

Trong hệ tư tưởng chính thống ở Việt Nam, người Hmông ở Việt Nam là một trong 54 dân tộc, không bị dán nhãn là “người Trung Quốc”, hoặc bị phân biệt đối xử liên quan đến nguồn gốc hoặc thời gian cư trú. Trong các diễn ngôn dân tộc học/nhân học, người Hmông thuộc ngữ hệ Hmông - Dao, là dân tộc cư trú chủ yếu ở miền núi phía Bắc Việt Nam. Về mặt phát triển kinh tế - xã hội, họ thuộc nhóm dân tộc nghèo và kém phát triển nhất, sống trong điều kiện khó khăn nhất nên được ưu tiên khi tiếp nhận các chương trình phát triển đặc biệt

Dựa trên các tư liệu điền dã dân tộc học tại thôn Mã Pì Lèng, xã Pải Lũng, huyện Mèo Vạc¹ nằm trên cao nguyên đá Đồng Văn và phỏng vấn sâu những người có uy tín trong cộng đồng người Hmông², bài viết này phân tích sự tham gia của người Hmông tại cao nguyên đá Đồng Văn vào 4 chính sách, chương trình của nhà nước Việt Nam, gồm: xây dựng đường quốc lộ lên Đồng Văn giai đoạn từ 1959 - 1965, chương trình xóa bỏ cây thuốc phiện, chương trình giảm nghèo, và chương trình phát triển du lịch di sản. Các chương trình này được xem là một nỗ lực để phát triển kinh tế - xã hội khu vực cao nguyên Đồng Văn, đảm bảo an ninh quốc gia và phát triển vùng biên giới, xây dựng ý thức quốc gia dân tộc ở người Hmông, gắn kết họ vào quốc gia dân tộc Việt Nam.

1. Đường Hạnh Phúc

Đường Hạnh Phúc là tên gọi khác của quốc lộ 4C, là con đường huyết mạch nối liền bốn huyện trên cao nguyên đá Đồng Văn với vùng thấp của tỉnh Hà Giang và với tỉnh Cao Bằng. Trước khi con đường này được xây dựng, giao thông đi lại trong khu vực cao nguyên đá Đồng Văn và vùng thấp của tỉnh Hà Giang rất khó khăn, chủ yếu là những con đường mòn xuyên qua các núi đá, chỉ đi lại được bằng ngựa hoặc đi bộ. Các dãy núi đá vôi trong khu vực tạo dựng nên những tường chắn tự nhiên, chỉ có thể đi xuyên qua bằng những con đường đèo hẹp, có những nút thắt, còn được gọi là các “cổng trời” ngăn cách khu vực cao nguyên đá Đồng Văn và vùng thấp của tỉnh Hà Giang. Trên địa phận huyện Quản Bạ có hai “cổng trời” là “cổng trời Cán Tỷ” và “cổng trời Quản Bạ”. Các “cổng trời” này đã từng được đóng lại hai lần vào thời kỳ nổi dậy của Vương Chính Đức chống lại thực dân Pháp vào những năm 1930 và thời kỳ “loạn phi” năm 1959. Khi những “cánh cổng” này được

¹ Thôn Mã Pì Lèng là một thôn của người Hmông được thành lập vào những năm đầu của thế kỷ 20 dựa trên sự di cư của người Hmông ở huyện Đồng Văn và Mèo Vạc đến tìm vùng đất canh tác mới và tránh sự xung đột giữa các thế lực của người Hmông trong khu vực. Thôn hiện nằm sát đường quốc lộ 4C, cách điểm dừng chân Mã Pì Lèng chừng 400m, là điểm giữa của thị trấn Đồng Văn và thị trấn Mèo Vạc, cách hai thị trấn này khoảng 10km. Ở đây có khoảng 57 hộ gia đình và trên 300 nhân khẩu thuộc 8 dòng họ cư trú.

² Ngoài các phỏng vấn sâu người Hmông tại thôn Mã Pì Lèng, bài viết còn dựa trên phỏng vấn hồi cố các ông Hùng Đình Quý (quê Quản Bạ, hiện cư trú tại thành phố Hà Giang), ông Ma Khái Sò (xã Thái An, huyện Quản Bạ) và ông Vàng Tài Phú (xã Thanh Vân, huyện Quản Bạ). Đây là các lão thành cách mạng, đã tham gia vào các hoạt động xây dựng và phát triển khu vực cao nguyên đá Đồng Văn từ những năm 1940. Có thể các tư liệu hồi cố này không có sự chính xác về thời gian, tuy nhiên vẫn có giá trị bởi chúng được cung cấp từ các chứng nhân lịch sử trực tiếp tham gia vào các sự kiện này.

đóng lại có nghĩa là sự kết nối giữa khu vực cao nguyên đá Đồng Văn và nhà nước Việt Nam ở vùng thấp hầu như bị đứt quãng. Nó cũng đồng nghĩa với việc mở cửa sang vùng Vân Nam và Nam Trung Quốc, nơi có cảnh quan đá vôi tương tự. Có thể nói, trước khi quốc lộ 4C được xây dựng, cao nguyên đá Đồng Văn tồn tại một cách tương đối biệt lập cả về vị trí địa lý và quan hệ chính trị - xã hội với khu vực đồng bằng.

Khu vực này khi đó trở thành nơi đứng chân, trú ngụ của nhiều thế lực quân sự - chính trị trong và ngoài nước, trong đó có cả người Hmông và những người dân tộc khác bị thua trận sau các cuộc nổi dậy chống triều đình phong kiến Trung Quốc như quân Cờ Vàng, Cờ Đen, Cờ Trắng, Cờ Đỏ vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 (Michaud và Culas, 2000); tiếp sau là các nhóm quân sự của Quốc dân đảng Trung Quốc sau thất bại trước Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1949 và kéo dài đến tận cuối những năm 1950. Theo chân họ, là những đoàn người Hmông di cư đến vùng đất mới để tìm kiếm nơi trú ẩn và đất canh tác. Các nhóm thế lực này hoạt động, tranh giành ảnh hưởng trong khu vực, tạo nên một sự bất ổn lớn về xã hội ở khu vực cao nguyên đá Đồng Văn và xóa bỏ sự can thiệp của Nhà nước Việt Nam qua việc giết hại các cán bộ người Kinh làm việc trong chính quyền các cấp và ở các hợp tác xã thương nghiệp (tư liệu phỏng vấn hồi cố tháng 11 năm 2016).

Trong bối cảnh đó, chính phủ Việt Nam quyết định xây dựng con đường Hà Giang - Đồng Văn, sau này được gọi là đường Hạnh Phúc - quốc lộ 4C, với mục đích xóa thế cô lập của cao nguyên đá Đồng Văn, kết nối vùng cao nguyên này với vùng thấp, phát triển kinh tế - xã hội. Con đường Hạnh Phúc được khởi công xây dựng vào ngày 10/9/1959 với chiều dài 185 km, chạy từ thành phố Hà Giang hiện nay xuyên qua bốn huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc, và kết nối với tỉnh Cao Bằng. Nhân lực xây dựng con đường này là lực lượng thanh niên xung phong của 8 tỉnh gồm: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Nam Định, Hải Dương, và người dân địa phương, trong đó có người Hmông. Các hộ gia đình người Hmông trong khu vực đã đóng góp sức người và sức của để xây dựng con đường: *“Mỗi một hộ đóng góp một lao động đi hỗ trợ làm đường, ngoài đường chính thì làm các đường mòn đi tắt sang các khu vực khác. Đoạn qua đèo Mã Pì Lèng phải mất 11 tháng mới xong vì thế chúng tôi làm lối mòn qua Sáo Xà Lủng đến thị trấn Mèo Vạc và qua Khâu Vai. Mỗi hộ gia đình được để lại 2 sinh³ ngô để ăn trong một tháng, số ngô thừa ra được đóng góp để làm đường. Nhà nào không có ngô thì đóng góp 4 đồng”* (Phỏng vấn, nữ, 75 tuổi, người tham gia làm đường Hạnh Phúc). Trong thời gian đường Hạnh Phúc được xây dựng, các nhóm nổi loạn “phi” người Hmông được hậu thuẫn bởi các thế lực quân sự chính trị lánh nạn từ Trung Quốc cũng bị khống chế và đưa ra xét xử. Đến năm 1965, con đường Hạnh Phúc được hoàn thành cũng là mốc đánh dấu sự chấm hết của tình trạng biệt lập tương đối của cao nguyên đá Đồng Văn với miền xuôi, đồng thời cũng kết thúc thời kỳ “tự trị” một cách tương đối của người Hmông trong khu vực (Tư liệu phỏng vấn hồi cố, 2017).

³ Sinh là từ để gọi ông đồng ngô của người Hmông.

Việc xây dựng con đường Hạnh Phúc mang lại lợi ích cho nhà nước Việt Nam và nhân dân nơi đây, trong đó có người Hmông. Nhà nước Việt Nam đạt được các mục đích kết nối miền núi với miền xuôi, đảm bảo an ninh quốc phòng vùng biên giới và hỗ trợ sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Người Hmông là đối tượng được hưởng lợi ích về kinh tế, văn hóa, xã hội từ con đường này. Hàng hóa được lưu thông dễ dàng, nhiều mặt hàng được trao đổi ngay tại thôn làng khiến cho khối lượng công việc của người Hmông được giảm bớt. Con đường còn là nơi người Hmông thực hành các hình thức văn hóa tộc người, đặc biệt vào thời điểm ăn mừng năm mới. Vào ngày đầu năm mới theo lịch Hmông, người Hmông thường mặc các bộ trang phục dân tộc đẹp nhất để đi lại trên đường, chơi các trò chơi dân gian và thể hiện một số phong tục tộc người. Những người Hmông từng tham gia xây dựng con đường này rất tự hào vì công sức mà họ đã đóng góp, đồng thời nhìn nhận nó như là một kỷ ức lịch sử tươi đẹp.

2. Chương trình xóa bỏ cây thuốc phiện

Hoạt động sinh kế chính của người Hmông trên cao nguyên đá Đồng Văn là canh tác nông nghiệp khô trên các nương đất hoặc nương đá. Trước kia, cây trồng chính của họ là cây ngô và cây thuốc phiện. Ngô là loại cây cung cấp nguồn lương thực chủ đạo, họ ăn món bột ngô đồ hàng ngày trong các bữa ăn của mình và thức uống chính là rượu ngô. Trong khi đó, thuốc phiện là loại cây rất quan trọng trong đời sống của người Hmông, là nguồn thu tiền mặt để phục vụ cho các nghi lễ tín ngưỡng được diễn ra gần như suốt cả năm. Hoạt động trồng cây thuốc phiện của người Hmông ở cao nguyên Đồng Văn đã từng rất nhộn nhịp. Hầu như gia đình nào trong khu vực này cũng có một mảnh đất để trồng thuốc phiện. Ngoài để bán, nhiều người còn sử dụng nhựa thuốc phiện hàng ngày để hút và lâm vào tình trạng nghiện ngập. Khi đó, người Hmông trồng và cung cấp nhựa cây thuốc phiện để bán cho người Hán ở vùng Vân Nam qua cửa khẩu Phó Bàng, giao dịch với người Pháp và người Kinh ở tận Hà Nội, Hải Phòng (Tư liệu phỏng vấn hồi cố, 2017).

Sau khi cao nguyên đá Đồng Văn được kết nối với miền xuôi, nhà nước Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để giảm sự phụ thuộc của người Hmông vào cây thuốc phiện và tiến tới xóa bỏ cây thuốc phiện trong đời sống của đồng bào. Ông Ma Khái Sò ở huyện Quản Bạ nhớ lại thời kỳ đầu tiên giảm thiểu canh tác cây thuốc phiện là vào những năm từ 1964-1975. Lúc này, người Hmông được kêu gọi nhổ bỏ cây thuốc phiện để trồng các loại cây dược liệu như *xuyên khung*, *huyền sâm* và *đương quy*, những vị thuốc dùng trong điều trị bệnh sốt. Tuy nhiên, người Hmông gặp nhiều khó khăn trong việc tiêu thụ các loại cây dược liệu này. Đến năm 1965, Chính phủ đã yêu cầu các công ty quốc doanh phải thu mua các cây dược liệu được trồng bởi người Hmông. Mặc dù vậy, thu nhập từ việc trồng cây dược liệu quá thấp so với thu nhập có được từ trồng cây thuốc phiện. Do đó, chỉ sau vài năm, việc trồng cây dược liệu thay thế cây thuốc phiện đã thất bại. Nhà nước Việt Nam tiếp tục hướng dẫn người dân trồng măng tre như là loại cây thay thế. Nhưng măng tre không phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng nên cây măng nhỏ và yếu, không đem lại thu nhập cho người dân.

Đến những năm 1980, do không có loại cây trồng thay thế nào thích hợp, người Hmông đã quay lại trồng cây thuốc phiện và bán thành phẩm thu được cho các hợp tác xã quốc doanh của nhà nước để làm dược liệu. Những cộng tác viên người Hmông đi lại giữa các bản làng để thu mua thuốc phiện và trả tiền cho người dân. Đời sống của người dân được nâng cao một cách đáng kể khi: *“sáu lạng thuốc phiện được hợp tác xã trả cho 18 đồng, tương đương với 3 con bò trưởng thành”* (Phòng văn, nữ, 75 tuổi). Ở làng Mã Pi Lèng, một số gia đình trở nên giàu vì có nhiều nương trồng thuốc phiện, mua được nhiều trâu, bò, hàng năm đóng thuế lên đến 240 đồng so với trung bình thuế của các hộ gia đình trong làng là 3 đồng. Ngược lại, cũng không ít gia đình rơi vào tình trạng đói cùng cực bởi vì số người nghiện gia tăng, số thuốc phiện sản xuất ra không đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của người nghiện trong gia đình. Vì vậy, họ buộc phải bán bớt đất đai, lương thực để mua thuốc hút. Tình trạng cướp bóc, trộm cắp cũng tăng lên đáng kể vì thuốc phiện.

Đến đầu những năm 1990, chính phủ Việt Nam đẩy mạnh thực hiện chính sách xóa bỏ cây thuốc phiện. Giai đoạn từ năm 1991 đến 1993, diện tích trồng cây thuốc phiện ở tỉnh Hà Giang giảm xuống gần một nửa, từ 2.655,226 ha năm 1991 xuống còn 1.407,202 ha năm 1993; trong đó huyện Đồng Văn có tỷ lệ giảm cao nhất, từ 1.602,804 ha năm 1991 xuống còn 355,289 ha năm 1993, giảm hơn 78% (Diệp Đình Hoa, 1998, tr.124). Trong 4 huyện vùng cao núi đá thuộc cao nguyên đá Đồng Văn, trừ huyện Đồng Văn có tỷ lệ giảm nhiều diện tích trồng thuốc phiện, còn 3 huyện khác thì gần như không giảm, trong đó huyện Yên Minh còn tăng diện tích trồng thuốc phiện năm 1993 lên 167,39% so với diện tích trồng thuốc phiện năm 1990. Điều này cho thấy quá trình xóa bỏ cây thuốc phiện ở trong khu vực này diễn ra rất khó khăn và gay gắt vì những người trồng thuốc phiện không chỉ là những nông dân Hmông bình thường mà còn có cả cán bộ địa phương. Các cán bộ người Hmông được động viên làm gương xóa bỏ cây thuốc phiện cho nhân dân làm theo. Giai đoạn đầu của thời kỳ này là động viên người dân tự nhổ bỏ, sau đó vài năm là bắt buộc người dân nhổ bỏ cây thuốc phiện. Các cán bộ người Hmông đến tận nương thuốc phiện để nhổ bỏ loại cây này. Không có tài liệu về quá trình bắt buộc nhổ bỏ cây thuốc phiện nhưng qua những tư liệu hồi cố cho thấy người dân phản ứng khá gay gắt với quá trình này: *“Khi tôi ra nương nhổ bỏ cây thuốc phiện thì có người nghiện mang vợ và ba con đến bỏ tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã với lý do ông nhổ bỏ cây thuốc phiện của tôi thì phải nuôi vợ con tôi vì tôi không có tiền để mua lương thực nữa. Cán bộ ở xã phải hỗ trợ người đó một ít lương thực và động viên ông ta dẫn vợ con về. Có một nhóm người khác định phục kích để giết tôi. Họ giao nhiệm vụ đó và một con dao cho một người trong nhóm. Nhưng anh này sợ nên đã báo cho tôi biết”* (Phòng văn hồi cố ông Ma Khái Sò, Quản Bạ).

Đến năm 1997, công tác xóa bỏ cây thuốc phiện ở Hà Giang được hoàn thành. Nhiều người nghiện được đưa đi cai nghiện tập trung hoặc cai nghiện tại cộng đồng. Tuy nhiên, thu nhập của nhiều hộ gia đình người Hmông bị giảm mạnh do mất nguồn thu từ cây thuốc phiện: *“Chúng tôi trở nên nghèo hơn. Không có cây trồng khác để thay thế cây thuốc phiện”* (phòng văn sâu, nam, 45 tuổi). Chính quyền đã cố gắng thay thế cây thuốc phiện bằng cây cải dầu, tuy

nhiên cũng như việc trồng dược liệu trước đây, không có doanh nghiệp nào thu mua sản phẩm cho người dân. Hiện nay, người Hmông trong khu vực chỉ trồng cây trồng chính là ngô và một số loại rau màu vào mùa đông để làm thức ăn phụ.

Cây thuốc phiện đã từng đóng một vai trò lớn trong kinh tế hộ gia đình người Hmông. Nhiều người Hmông vẫn còn nhiều cảm xúc khi nhắc đến loại cây này. Tuy nhiên, họ cho biết sẽ không vi phạm lệnh cấm trồng cây thuốc phiện của nhà nước, đồng thời cũng không lưu trữ hạt giống của loại cây này. Thực tế, cũng có một số ít hộ đã lén lút trồng nhưng bị bộ đội biên phòng phát hiện và phá hủy, như trường hợp 2 hộ người Hmông trồng 1.000 cây thuốc phiện ở xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn (Xuân Oanh, 2018).

3. Chương trình giảm nghèo

Các báo cáo về nghèo đói và mức sống dân cư của Việt Nam đều khẳng định người Hmông là tộc người có tỷ lệ nghèo đói cao nhất Việt Nam (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2018). Bản thân người Hmông cũng không phủ nhận tình trạng nghèo đói của mình. Rất nhiều tục lệ truyền thống của người Hmông được cho rằng bắt nguồn từ sự nghèo đói, ví dụ như nghi lễ cúng ma buồng⁴, hay việc một chi họ Giàng không tiến hành được nghi thức làm bàn thờ ma nhà (*xwm kaz*)⁵.

Người Hmông ở cao nguyên đá Đồng Văn nhận được sự hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước Việt Nam qua nhiều chương trình, dự án được thực hiện trong khu vực. Việc giảm nghèo cho người Hmông giúp Nhà nước Việt Nam đạt được các mục tiêu: (1) Đưa người Hmông và các dân tộc thiểu số khác phát triển tương đương với người Kinh theo định hướng “*đưa miền núi tiến kịp miền xuôi*”, do đó Nhà nước phải nâng cao đời sống của đồng bào và phát triển văn hóa, xã hội cho họ (McElwee, 2004); (2) Tình trạng nghèo đói của người Hmông được cho là nguyên nhân khiến họ di cư, cải đạo hoặc dễ bị các thế lực thù địch lợi dụng, do đó giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách phát triển về kinh tế - văn hóa - xã hội là chìa khóa cho sự đoàn kết và an ninh quốc gia (Thào Xuân Sùng, 2009); (3) Giảm nghèo ở người Hmông đồng nghĩa với giảm tỷ lệ nghèo đói của cả nước, giúp cho Việt Nam tăng thứ tự trên bảng xếp hạng phát triển con người của Liên Hợp Quốc. Năm 2018, Việt Nam đứng thứ 116 trên tổng số 189 quốc gia và vùng lãnh thổ. Một số chương trình giảm nghèo được thực hiện ở khu vực này bao gồm chương trình phát triển kinh tế - xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135) bắt đầu từ năm 1998; Chương trình 134 hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn thực hiện từ năm 2004; Chương trình 30a giảm nghèo nhanh và bền vững cho 61 huyện nghèo thực hiện từ năm 2008;... Các chương trình giảm nghèo của

⁴ Người Hmông dùng vật phẩm cúng ma buồng là một con lợn (có nơi là lợn đen) mà quá trình làm thịt lợn và cúng hoàn toàn diễn ra trong ngôi nhà được đóng kín cửa. Các chất thải và xương lợn sau đó cũng được vùi lấp ở trong nhà. Họ giải thích rằng trước kia người Hmông nghèo đói nên phải bắt trộm lợn của người Hán để cúng tế do đó các nghi lễ phải được tiến hành bí mật để người Hán không phát hiện ra.

⁵ Một chi họ Giàng ở làng Mã Pì Lèng không làm bàn thờ ma nhà. Họ giải thích là do tổ tiên chi họ đó nghèo đói, không tìm được gà trống để làm lễ cúng đêm 30 Tết. Vì thế, con cháu sau này không biết làm bàn thờ ma nhà.

chính phủ tập trung nhiều vào xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, nước sạch); phát triển và đa dạng các hoạt động hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp; phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ tài chính cho hộ nghèo, bao gồm việc cung cấp đất ở và đất sinh hoạt, hỗ trợ xây dựng nhà ở, chuồng trại gia súc, nhà vệ sinh, bể nước, hỗ trợ gạo và một số vật dụng thiết yếu cho hộ nghèo.

Mặc dù nhận được sự hỗ trợ rất nhiều của Chính phủ và các tổ chức quốc tế, song tỷ lệ hộ nghèo ở người Hmông có mức giảm rất chậm, chỉ từ 76,5% năm 2012 xuống 65,9% năm 2016 (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2018). Không chỉ nghèo về thu nhập, người Hmông còn được cho là gặp nhiều khó khăn trong giáo dục, tăng trưởng và tuổi thọ (Mbuya, Atwood, & Huynh, 2019). Một trong các nguyên nhân khiến cho mức giảm nghèo của người dân trong vùng còn chậm là do sự thay đổi trong cách đánh giá chuẩn nghèo ở Việt Nam, chuyển từ chuẩn nghèo thu nhập giai đoạn 2011-2015 sang chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020. Bên cạnh đó, tiêu chí đánh giá nghèo đói của chính phủ cũng có nhiều khác biệt so với quan niệm của người dân. Người Hmông quan niệm hộ nghèo là hộ có ít đất canh tác, ít lao động và ít vật nuôi. Diện tích đất canh tác hạn chế đồng nghĩa với việc không đáp ứng đủ nhu cầu lương thực của gia đình. Trong bối cảnh vùng núi đá vôi, đôi khi diện tích đất còn liên quan đến chất lượng đất, sự sẵn có của nguồn nước và địa điểm canh tác gần nhà là một lợi thế để phát triển kinh tế. Một hộ gia đình, dù có nhiều đất đai nhưng không có nhiều lao động cũng trở thành hộ nghèo bởi không có lao động thì không thể làm ra lương thực để tiêu dùng, không thể đa dạng hóa nguồn thu nhập từ các hoạt động sinh kế và làm thuê. Gia súc và gia cầm cũng là một thước đo sự giàu nghèo của gia đình. Chúng được dùng để cày bừa, làm vật cúng tế trong mỗi dịp lễ, hội và có thể bán đi khi gia đình cần tiền. Trong khi đó, tiêu chí đánh giá chuẩn nghèo của chính phủ, ngoài thu nhập còn tính đến khả năng tiếp cận 5 dịch vụ xã hội cơ bản là giáo dục, y tế, nước sạch và vệ sinh, nhà ở, thông tin.

Cảnh quan đá vôi là một nguyên nhân dẫn đến nghèo đói của người Hmông trong khu vực do diện tích đất có thể canh tác và đất ở rất hạn chế; nguồn nước mặt vô cùng khan hiếm. Ít loại cây trồng có thể thích nghi được trong điều kiện tự nhiên nơi đây. Mặc dù các dịch vụ xã hội cơ bản được thiết kế cho người Hmông để tiếp cận nhưng không phải người Hmông nào cũng chấp nhận sử dụng các dịch vụ này. Đối với giáo dục, người Hmông đồng ý đưa trẻ em đến trường từ cấp học mầm non đến hết lớp 9 vì đây là giai đoạn trẻ em khi đi học vẫn được nhận hỗ trợ về đồ ăn ở trường hoặc một số lượng gạo mang về nhà hàng tháng, và chưa làm được nhiều việc đem lại thu nhập cho gia đình. Tuy vậy, họ không đánh giá cao vai trò của giáo dục trong việc nâng cao chất lượng sống của gia đình. Nhiều người cảm thấy việc học tiếng Việt không cần thiết vì việc giao lưu bằng tiếng Hmông hoàn toàn thuận tiện ở các khu vực công sở, chợ, cộng đồng và gia đình. Cho con cái đi học nhưng họ sẵn sàng yêu cầu nhà trường cho con nghỉ học vào các dịp cao điểm canh tác hoặc khi trong gia đình thực hiện các nghi lễ cúng bái. Số lượng trẻ em học trên lớp 9 đạt thấp, chủ yếu là con em cán bộ theo học các trường nội trú của huyện. Trong tiếp cận dịch vụ y tế, nhiều người Hmông, kể cả những người trẻ tuổi từ chối tiếp cận dịch vụ này mặc dù chi phí không tốn kém

do tất cả người dân được phát thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Thay vào đó, họ sử dụng các cách điều trị truyền thống của dân tộc như những bài thuốc lá, những hình thức bệnh mẹo, để tự khỏi hoặc tiến hành các lễ cúng ma với những chi phí khá lớn. Nguyên nhân là do người dân vẫn còn quan niệm bệnh tật bắt nguồn từ việc bị ma làm hại khi đã vô tình va chạm vào các vật thiêng, các địa điểm có ma cư trú, nên chỉ bằng cách mời thầy cúng làm lễ mới chữa khỏi bệnh. Nhiều phụ nữ Hmông sinh đẻ tại nhà và ít người trong số họ tiến hành khám thai định kỳ. Việc tiếp cận thông tin qua các kênh truyền thông tiếng Việt cũng hạn chế vì số lượng người Hmông, đặc biệt là phụ nữ biết tiếng Việt không nhiều; các gia đình có ti vi chủ yếu sử dụng để xem các chương trình băng đĩa bằng tiếng Hmông. Người già thích nghe các bài hát tiếng Hmông bằng cách ghi âm các bài hát này trên điện thoại.

Người Hmông ở huyện Đồng Văn trông chờ nhiều vào sự hỗ trợ của nhà nước về mặt lương thực và chi phí xây dựng nhà ở. Do chỉ canh tác một vụ ngô một năm, đất đai trồng trọt bị hạn chế về diện tích và chất lượng đất xấu, nhiều hộ gia đình thiếu ăn nhiều tháng trong năm. Vì vậy, những hỗ trợ về lương thực dành cho trẻ em đi học và cho hộ nghèo là nguồn thu nhập phụ rất quan trọng với nhiều gia đình. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng hộ gia đình được người dân đánh giá là nghèo lại không nhận được sự hỗ trợ đó. Hàng năm, do các địa phương phải phấn đấu để giảm tỷ lệ hộ nghèo nhưng số hộ thực sự nghèo vẫn còn nhiều nên các thôn bản phải họp để thảo luận số lượng hộ được công nhận là hộ nghèo. Những hộ nghèo do các nguyên nhân tệ nạn xã hội thường không được công nhận. Ngoài hỗ trợ lương thực, các hộ có nhà ở tạm thời hoặc nhà tranh tre có thể được nhận nhà tình nghĩa hoặc được hỗ trợ khoảng 20 triệu đồng/hộ để xây dựng lại nhà cửa. Các nhà tình nghĩa được xây dựng từ nguồn vốn đóng góp hỗ trợ của cá nhân hoặc các doanh nghiệp. Điều này dẫn đến tình trạng một số hộ gia đình không muốn tự xây dựng nhà cửa vì muốn trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước.

Ngoài việc trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, nhiều người Hmông cũng nỗ lực thoát nghèo bằng việc đa dạng hóa nguồn thu nhập từ việc tổ chức các đội thợ xây, đi làm thuê cho các cửa hàng, doanh nghiệp trên địa phương, sang Trung Quốc kiếm việc làm theo thời vụ. Gần đây, do tác động của dịch Covid-19, tìm kiếm việc làm bên Trung Quốc trở nên khó khăn hơn nên thành viên của một số hộ gia đình đã di cư theo mùa vụ đến các khu công nghiệp phía Bắc và phía Nam để tìm kiếm việc làm.

4. Phát triển du lịch di sản

Phát triển du lịch được đề xuất là phương án xóa đói giảm nghèo tốt nhất ở vùng cảnh quan đá vôi (Tian, Wang, Zhao, Jiang and Guo, 2018). Năm 2010, chính quyền tỉnh Hà Giang đã xây dựng Công viên địa chất cao nguyên đá Đồng Văn trên diện tích của bốn huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc, với mục đích bảo tồn di sản địa chất và đa dạng sinh học trong khu vực, phát triển kinh tế - xã hội cho người dân địa phương qua hoạt động du lịch di sản. Công viên địa chất cao nguyên đá Đồng Văn sau đó đã được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu.

Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn đã thu hút một lượng lớn khách du lịch, cả nội địa và quốc tế đến tham quan cảnh quan thiên nhiên, các di sản địa chất, lịch sử, văn hóa và thưởng thức các cánh đồng hoa Tam giác mạch. Khu vực thị trấn của bốn huyện vùng cao núi đá, đặc biệt là huyện Đồng Văn đã có sự phát triển về đô thị và hiện đại hóa vượt bậc để đáp ứng nhu cầu lưu trú của khách du lịch. Chính vì vậy, các tộc người Kinh, Hoa và Tày là những người sinh sống tại các thị trấn được hưởng lợi nhiều nhất từ các hoạt động du lịch trong khu vực. Các tộc người khác, trong đó có người Hmông được hưởng lợi ít hơn từ hoạt động du lịch di sản. Những gia đình có đất đai ven đường giao thông được hỗ trợ một phần kinh phí để trồng hoa tam giác mạch, phục vụ cho lễ hội hoa tam giác mạch được tổ chức hàng năm vào mùa thu, thời kỳ cao điểm của du lịch cao nguyên đá. Họ cũng sử dụng các mảnh ruộng với hoa tam giác mạch đang nở này để có thu nhập thêm từ du khách muốn chụp hình với hoa với giá 10.000 đồng/người. Hạt tam giác mạch được chế biến thành rượu, bánh và bán làm quà lưu niệm cho du khách. Người Hmông cũng có thêm thu nhập phụ từ việc bán rượu ngô, gà và trang phục, vải truyền thống của tộc người mình cho du khách. Thông qua du lịch, nhiều làng bản người Hmông còn nhận được các phần quà từ thiện của các công ty hoặc các nhóm du khách nội địa.

Tuy vậy, một bộ phận người Hmông không nhận được hưởng lợi từ du lịch mà ngược lại còn chịu nhiều ảnh hưởng bởi các quy định về không xâm phạm di sản, nghiêm cấm khai thác đá, thực vật dọc các trục đường giao thông, hạn chế mua bán và xây dựng nhà ở ven trục đường giao thông, bị thu hồi đất sản xuất phục vụ các quy hoạch du lịch,... Họ thường là những người không nhạy bén về kinh doanh, không biết cách thức tham gia và không được hướng dẫn cách thức tham gia vào các hoạt động du lịch. Nhiều người ở sát các điểm du lịch nhưng chỉ biết tò mò nhìn các du khách và các tiểu thương người Tày, người Giáy từ các xã vùng thấp lên bán các mặt hàng nông lâm sản tại các điểm du lịch trong vùng.

Người Hmông, kể cả nhóm người không được hưởng lợi từ các hoạt động du lịch, rất vui vẻ tiếp nhận sự phát triển du lịch trong khu vực. Họ tận hưởng sự nhộn nhịp của các con đường, sự ồn ào của du khách và sự đa dạng của các món ăn ở các chợ phiên ở trong vùng. Hầu hết người Hmông ưa thích đi chợ phiên vào các ngày chủ nhật với những bộ trang phục rực rỡ nhất, đẹp đẽ nhất của họ. Họ đi chợ để mua bán, gặp gỡ bạn bè cũ, tìm kiếm bạn mới, trao đổi việc làm ăn, thưởng thức các món ẩm thực... và tạo nên bức tranh văn hóa đặc sắc của các phiên chợ vùng cao, thu hút nhiều luồng du khách đến địa phương.

Kết luận

Bài viết này đề cập đến ý thức quốc gia dân tộc của người Hmông vùng cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang qua việc tham gia vào bốn chương trình lớn của Nhà nước là xây dựng đường giao thông, xóa bỏ cây thuốc phiện, xóa đói giảm nghèo, và phát triển du lịch di sản. Kết quả cho thấy người Hmông có thái độ trái chiều về các chính sách phát triển của Nhà nước, phần lớn tích cực tham gia ủng hộ trong khi một số người khác lại còn nhiều trăn trở. Sự

tham gia của người Hmông vào các chương trình của Nhà nước vừa mang lại ý nghĩa cho các chính sách, đồng thời mang lại lợi ích cho chính họ. Người Hmông được hưởng các quyền lợi nhất định từ Nhà nước với tư cách là người thụ hưởng, nhóm trung gian, sử dụng các nguồn lực của Nhà nước để bổ sung cho sinh kế truyền thống của họ và tham gia vào các hoạt động xã hội có ý nghĩa. Họ đánh giá cao các chương trình của Nhà nước và chủ động hợp tác chứ không chỉ đơn giản là người thụ hưởng thụ động.

Quá trình chuyển đổi từ người Hmông “tự do”, “không chính phủ” sang người Hmông Việt Nam được bắt đầu với sự thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa năm 1945. Việc kết nối cao nguyên đá Đồng Văn với khu vực miền xuôi đã tạo nên những thay đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội trong đời sống của người Hmông nơi đây, đồng thời cũng tạo cho họ thách thức mới trong việc bảo lưu bản sắc tộc người tại vùng núi đá vôi. 60 năm sau ngày con đường Hạnh Phúc được xây dựng, người Hmông dường như vẫn đang cố gắng để cân bằng giữa việc thực hành các tri thức tộc người đã được kiểm nghiệm qua thời gian và những ưu tiên của chính sách quốc gia; giữa truyền thống và hiện đại; giữa tồn tại trong phạm vi tham chiếu chủ yếu là văn hóa Hmông với việc kết nối và chung sống với các tộc người khác trong quốc gia - dân tộc Việt Nam. Mặc dù vậy, người Hmông ở cao nguyên đá Đồng Văn đã phát triển được “cảm thức thuộc về” vùng núi đá vôi Đồng Văn và thuộc về quốc gia Việt Nam như là quê hương của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Antonsich, M. (2010), “Searching for belonging - an analytical framework”, *Geography Compass*, No. 4 (6), pp. 644-659.
2. Bennett, J. (2014), “Gifted places: The inalienable nature of belonging in place”, *Environment and Planning D: Society and Space*, 32 (4), pp. 658-671.
3. Bennett, J. (2015), “Snowed in!”: Offbeat rhythms and belonging as everyday practice”, *Sociology*, No. 49 (5), pp. 955-969.
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, UNDP (2018), *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người*, trên trang <https://www.undp.org> (Truy cập ngày 12/10/2020).
5. Culas, C., & Michaud, J. (2004), “A contribution to the study of Hmong (Miao) migrations and history”, In: N. Tapp, J. Michaud, C. Culas & G. Y. Lee (Eds.): *Hmong/Miao in Asia* (pp. 61-96), Chiang Mai, Thailand: Silkworm Books.
6. Dang, H. A. (2010), “Vietnam: A widening poverty gap for ethnic minorities”, In: G. Hall & H. A. Patrinos (Eds.): *Indigenous peoples, poverty, and development*, Washington, DC: World Bank.
7. Diệp Đình Hoa (1998), *Người Hmông và thế giới thực vật*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

8. Heinz, C. B., & Murray, J. A. (2018), *Asian cultural traditions*, Long Grove, IL: Waveland Press.
9. Lee, M. N. M. (2015), *Dreams of the Hmong kingdom: The quest for legitimation in French Indochina, 1850 – 1960*, Madison, WI: University of Wisconsin Press.
10. Hoàng Xuân Lương (2000), *Văn hóa người Mông ở Nghệ An*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
11. Mbuya, N. V. N., Atwood, S. J., & Huynh, P. M. (2019), *Persistent malnutrition in ethnic minority communities of Vietnam: Issues and options for policy and interventions*, Washington, DC: World Bank.
12. McElwee, P. (2004), “Becoming socialist or becoming Kinh? Government policies for ethnic minorities in the Socialist Republic of Viet Nam”, In: C. R. Duncan (Ed.): *Civilizing the margins: Southeast Asian government policies for the development of minorities* (pp. 182-213), Ithaca, NY: Cornell University Press.
13. Michaud, J., & Culas, C. (2000), “The Hmong of the Southeast Asia Massif: Their recent history of migration”, In: G. Evans, C. Hutton & K. K. Eng (Eds.): *Where China meets Southeast Asia: Social and cultural change in the border regions*, New York, NY: St. Martin’s Press.
14. Michaud, J. (2012), “Hmong infrapolitics: A view from Vietnam”, *Ethnic and Racial Studies*, 35 (11), pp. 1853-1873.
15. Olson, J. S. (1998), *An ethnohistorical dictionary of China*, Westport, CT: Greenwood Press.
16. Vương Duy Quang (2005), *Văn hóa tâm linh của người Hmông ở Việt Nam - Truyền thống và hiện tại*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
17. Xuan Oanh (2018), “Đồn Biên Phòng Lũng Cú Triệt Phá Hơn 1000 Cây Thuốc Phiện”, *Báo Biên Phòng*, trên trang <http://www.bienphong.com.vn/don-bien-phong-lung-cu-triet-pha-hon-1-000-cay-thuoc-phien/> (Truy cập ngày 10/2/2021).
18. Quincy, K. (1988), *Hmong: History of a people*, Cheney, WA: Eastern Washington University Press.
19. Rumsby, S. (2018), “Rumours, sects and rallies: The ethnic politics of recent Hmong Millenarian movements in Vietnam’s highlands”, *Journal of Peasant Studies*, 46 (7), pp. 1347-1367.
20. Schein, R. H. (2009), “Belonging through land/scape”, *Environment and Planning A*, 41 (4), pp. 811- 826.
21. Scott, J. C. (2009), *The art of not being governed: An anarchist history of upland Southeast Asia*, Yale University Press.

22. Trần Hữu Sơn (1996), *Văn hóa dân tộc Hmông*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
23. Thào Xuân Sùng (2009), *Dân tộc Mông Sơn La với việc giải quyết vấn đề tín ngưỡng tôn giáo hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
24. Tapp, N. (1989), *Sovereignty and rebellion: The white Hmong of northern Thailand*, Singapore: Oxford University Press.
25. Taylor, P. (2008), “Minorities at large: New approaches to minority ethnicity in Vietnam”, *Journal of Vietnamese studies*, No.3 (3), pp.3-43.
26. Tian, Y., Wang, Z., Zhao, J., Jiang, X., & Guo, R. (2018), “A geographical analysis of the poverty causes in China’s contiguous destitute areas”, *Sustainability*, 10 (6), 1895.
27. Nguyễn Mạnh Tiến (2014), *Những đỉnh núi du ca: Một lối tìm về cá tính H’mông*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
28. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
29. Trudeau, D. (2006), “Politics of belonging in the construction of landscapes: Place-making, boundary-drawing and exclusion”, *Cultural Geographies*, vol. 13 (3), pp. 421-443.
30. UNICEF & UNFPA Viet Nam (2017), *Understanding child marriage in Viet Nam (Discussion brief)*, Hanoi, Vietnam.
31. Cư Hòa Vần và Hoàng Nam (1994), *Dân tộc Mông ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
32. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
33. Wright, S. (2015), “More-than-human, emergent belongings: A weak theory approach”, *Progress in Human Geography*, No. 39 (4), pp. 391-411.
34. Yuval-Davis, N. (2006), “Belonging and the politics of belonging”, *Patterns of prejudice*, 40(3), pp. 197-214.
35. Yuval-Davis, N., Kannabiran, K., & Vieten, U. (Eds.) (2006), *The situated politics of belonging*, Sage books, Queen's University Belfast, ISBN 10 1 4129 21015.